

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ- ST
Ngày 11/8/2022
V/v ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH PHÚ THỌ
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Vũ Thị Minh Hòa
- *Các hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Nguyễn Đình Đại
2. Ông Nguyễn Ngọc Quang.
- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Mai Lan- Thư ký của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.
- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Linh- Kiểm sát viên.

Ngày 11/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Phú Thọ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 318/2021/TLST- HNGĐ ngày 18/10/2021 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐST- HNGĐ ngày 18/7/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị D- sinh năm 1976

Trú tại: Thôn 1, xã Y, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

2. *Bị đơn:* Anh Trần Minh S- sinh năm 1966

Trú tại: Thôn 1, xã Y, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị và anh Trần Minh S kết hôn với nhau năm 1993, đến tháng 01/2017 thì ly hôn, nhưng chưa phân chia tài sản chung. Sau khi ly hôn, chị D và anh S lại quay về đoàn tụ, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 03/7/2017 tại UBND xã Y, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ. Sau khi quay lại chung sống được một năm, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn do anh S thường xuyên uống rượu, sinh sự đánh chửi chị. Chị đã khuyên nhủ nhưng anh S không thay đổi. Tháng 7/2029 do bị anh S đánh, chị đã đi Hà Nội làm thuê, từ đó đến nay vợ chồng sống ly thân, không có trách nhiệm gì với nhau nữa. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị và anh S được ly hôn, vì tình cảm vợ chồng không còn.

Trong bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là anh Trần Minh S trình bày: Về thời gian kết hôn, chung sống của anh và chị D đúng như chị D trình bày. Sau khi hai người đăng ký kết hôn lần hai vào tháng 7/2017, đến tháng 5/2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị D ngoại tình. Anh khuyên nhủ

nhưng chị D không tiếp thu, còn xúc phạm anh. Từ tháng 7/2019 chị D đã bỏ nhà đi, không rõ đi đâu, anh gọi điện thoại không nghe máy. Anh cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu được ly hôn.

* Về con chung: Chị D và anh S xác nhận vợ chồng có 02 con chung là Trần Thị H sinh năm 1995 và Trần Thị Thúy L sinh năm 1996, đều đã trưởng thành, có gia đình riêng.

* Về tài sản chung: Anh S và chị D nhất trí với kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá ngày 12/5/2022. Hai bên xác định vợ chồng có các tài sản chung, đã được định giá như sau:

- Diện tích 1199m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 999 m² đất vườn) tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 8T tại thôn 1, xã Y, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Minh S, bà Nguyễn Thị D ngày 15/10/2019, trị giá 152.107.800 đồng;

- 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, diện tích 75,46m² trị giá 113.190.000 đồng;
- 01 bếp xây, mái lợp prôximăng, diện tích 28,49m² trị giá 28.490.000 đồng;

- 01 bếp đun củi, mái lợp prôximăng, diện tích 8,75m² trị giá 3.500.000 đồng;

- 01 nhà vệ sinh mái đổ bê tông cốt thép, diện tích 10,5m² trị giá 10.500.000 đồng;

- 01 sân đổ bê tông, diện tích 94,5m², xây gạch bao xung quanh trị giá 29.675.000 đồng;

- 01 đường cổng đổ bê tông diện tích 27,5m² (dài 11m, rộng 2,5m) trị giá 4.125.000 đồng.

Ngoài ra, trên đất vườn có trồng một số cây cối. Anh S và chị D thỏa thuận không đề nghị xem xét, định giá cây cối trên đất; cây cối nằm trên phần đất chia cho ai thì người đó được sở hữu. Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình có giá trị không lớn, nên hai bên không yêu cầu định giá, phân chia.

Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng là 341.587.800 đồng.

Quá trình xem xét, thẩm định tại chỗ đã vẽ sơ đồ dự kiến cắt đất ở, đất vườn của vợ chồng anh S, chị D thành 03 phần:

Phần 01: Diện tích là 624,6m² (100m² đất ở và 524,6m² đất vườn), có chỉ giới theo sơ đồ là: 1,2,3,4,5,6,12,1. Toàn bộ nhà, bếp, công trình xây dựng khác đều nằm trên phần đất này, tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 263.723.120 đồng.

Phần 02: Diện tích là 555,6m² (100m² đất ở và 455,6m² đất vườn), có chỉ giới theo sơ đồ là 6,7, 8, 9,10,11, 12, 6; trị giá là 72.006.320 đồng. Trên phần đất này không có công trình xây dựng.

Phần 03: Diện tích là 18,8m² (Đất vườn), dự tính cắt làm đường đi chung nối từ cuối đường cổng đổ bê tông vào bất động sản của anh S, chị D, có chỉ giới theo sơ đồ là: 4,5,6,7,13,14; trị giá là 1.733.360 đồng

Trong quá trình hòa giải, chị D đề nghị được sử dụng phần đất có diện tích 555,6m² (không có công trình xây dựng), để anh S sử dụng phần đất còn lại và sở hữu toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất đó. Chị yêu cầu anh S thanh toán

chênh lệch tài sản cho chị. Anh S đề nghị được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung, vì cho rằng chị D không có nhu cầu sử dụng đất, nếu được chia đất sẽ chuyển nhượng cho người khác. Anh chỉ đồng ý thanh toán cho chị D 120.000.000đ, với lý do hiện nay anh không có việc làm ổn định, không có thu nhập. Nếu chị D không đồng ý phương án này, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật. Tại phiên tòa, anh S thay đổi ý kiến, nhường toàn bộ tài sản chung cho chị D được sở hữu và sử dụng, không yêu cầu chị D phải thanh toán chênh lệch tài sản. Chị D không nhất trí với ý kiến của anh S, mà vẫn giữ nguyên đề nghị chia đất ở, đất vườn thành hai phần như trước đây đã trình bày. Vì hiện nay anh S đã nhiều tuổi, sức khỏe yếu, nên chị nhường anh S sử dụng phần đất có sẵn nhà, bếp... để tiện sinh hoạt. Chị nhận phần đất đang để không, sau khi được chia chị sẽ làm nhà.

- Về vay nợ chung: Hai bên xác nhận không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa ra quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng khoản 2, khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 51, 56, 59 Luật HNGĐ năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 chấp nhận đơn khởi kiện của chị D

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị D được ly hôn anh S.

Về con chung: Do con chung của anh S, chị D đã trưởng thành nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản: Xác định tài sản chung của anh S và chị D gồm thửa đất số 175, tờ bản đồ 8T thuộc thôn 1, xã Y; 01 nhà xây cấp 4; tường xây gạch bê tông và gạch đỏ; 01 nhà bếp; 01 bếp củi; 01 nhà vệ sinh đã được thẩm định, định giá theo biên bản ngày 12/5/2022.

Giao anh S sở hữu phần đất theo chỉ giới (12,1,2,3,4,5,6,12) có diện tích 624,6m² gồm 100m² đất ở và 524,6m² đất vườn và các tài sản trên đất gồm 01 nhà xây cấp 4, 01 sân bê tông; 01 nhà bếp; 01 bếp củi; 01 nhà vệ sinh.

Giao chị D sở hữu phần đất theo chỉ giới (6,7,8,9,10,11,12,6) có diện tích 555,6m² gồm 100m² đất ở và 455,6m² đất vườn.

Xác định phần đất theo chỉ giới 4,5,6,7,13,14 có diện tích 18,8m² và phần cổng bê tông có diện tích 27,5m² là lối đi chung vào bất động sản của anh S, chị D. Theo đó anh S và chị D mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ trị giá quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất theo chỉ giới 4,5,6,7,13,14 và $\frac{1}{2}$ trị giá đường cổng đổ bê tông (do phần đường bê tông không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh S, chị D nên không xác định trị giá quyền sử dụng đất) để làm căn cứ xác định án phí.

Do đó, tổng tài sản anh S được hưởng là 266.652.300 đồng; tổng tài sản chị D được hưởng là 74.935.500 đồng. Xét về nguồn gốc đất thấy phần diện tích đất này do anh trai anh S vừa bán vừa cho, các bên đương sự đều thừa nhận mặt khác tại phiên tòa chị D trình bày do anh S sức khỏe yếu nên đề nghị để anh S được hưởng phần diện tích đất có nhà để tiện sinh hoạt. Do vậy anh S chỉ phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D từ 55 triệu đồng đến 65 triệu đồng là phù hợp.

Về chi phí thẩm định, định giá: Chị D tự nguyện chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá trong vụ án này. Vì vậy không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Anh S, chị D phải chịu án phí chia tài sản trên tổng số tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Trần Minh S kết hôn với nhau năm 1993, đã được Tòa án nhân dân huyện Đ giải quyết ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 12/QĐST- HNGĐ, ngày 17/01/2017. Sau đó, hai bên quay về đoàn tụ, ngày 03/7/2017 đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, huyện Đ, việc kết hôn là tự nguyện, nên đây là một hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên, hai bên chỉ chung sống hòa thuận được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn do anh S nghi ngờ chị D không chung thủy, đánh chửi chị. Hai người đã sống ly thân từ tháng 7/2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Xét tình trạng hôn nhân giữa chị D và anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị D xin ly hôn, anh S cũng nhất trí là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[2]. Về con chung: Chị D và anh S có 02 con chung là Trần Thị H sinh năm 1995, Trần Thị Thúy L sinh năm 1996. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 12/QĐST- HNGĐ, ngày 17/01/2017 đã xác định hai cháu đều đã trưởng thành, lao động tự túc được nên việc nuôi con không đặt ra giải quyết. Đến nay nội dung này không có gì thay đổi, vì vậy không phải giải quyết lại.

[3]. Về tài sản chung:

Năm 2017 chị D và anh S ly hôn nhưng chưa phân chia tài sản chung. Nay hai bên xác nhận vợ chồng có các tài sản chung đã được xem xét thẩm định, định giá gồm: Diện tích 1119 m² đất (trong đó có 200m² đất ở, 999m² đất vườn) tại thửa đất số 175, tờ bản đồ 8T và các công trình xây dựng trên đất, có tổng trị giá là 341.587.800 đồng.

Việc anh S đề nghị giao cho một bên được sử dụng, sở hữu toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là không hợp lý, không đảm bảo quyền lợi của bên kia. Xét anh S và chị D đều có nhu cầu sử dụng đất, và thực tế thửa đất có thể phân chia được, vì vậy sẽ phân chia thành 02 phần như sơ đồ dự chia cho hai bên cùng sử dụng. Mỗi người sẽ được chia 100m² đất ở, còn lại là đất vườn. Công đi hiện nay từ quốc lộ vào thửa đất của vợ chồng không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, nên quá trình định giá chỉ xác định giá trị phần bê tông đổ làm công, không xác định trị giá đất. Do phân chia thửa đất để anh S và chị D cùng sử dụng, nên cần cắt ra một phần đất làm đường đi chung có diện tích 18,8m² như sơ đồ dự chia. Giá trị đất của đường đi chung này cùng giá trị phần bê tông của công đi hiện nay tổng cộng là 5.858.360 đồng, hai bên cùng được hưởng do sử dụng chung, cần cộng vào để tính án phí theo quy định.

Tại phiên tòa, chị D trình bày hiện nay anh S đã nhiều tuổi, sức khỏe yếu; chị đề nghị được chia phần đất không có công trình xây dựng, nhường anh S sử dụng phần đất có sẵn nhà, bếp... để tiện sinh hoạt. Xét đề nghị đó của chị D là hợp tình, hợp lý, nên chấp nhận. Do phân chia như vậy, anh S được chia tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn so với chị D, nên cần buộc anh S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D. Qua tính toán, phần tài sản được chia bằng hiện vật của anh S trị giá là 266.652.300 đồng, của chị D là 74.935.500 đồng, phần chênh lệch là 191.716.800 đồng. Theo nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, thì anh S phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị D khoảng 95.000.000 đồng. Tuy nhiên, xét đất ở, đất vườn của anh S và chị D có nguồn gốc do bố mẹ anh S khai phá từ trước, đến năm 2003 vợ chồng nhận chuyển nhượng lại từ anh trai anh S nhưng là vừa bán, vừa cho (khi đó đất chưa có giấy chứng nhận, đến năm 2019 anh S và chị D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu), nên sẽ ưu tiên anh S được hưởng phần tài sản nhiều hơn. Vì vậy, chỉ cần buộc anh S thanh toán cho chị D khoảng 60.000.000 đồng là phù hợp.

[4]. Về vay nợ chung: Do hai bên xác nhận không có, nên không phải giải quyết.

[5]. Về chi phí tố tụng và án phí:

[5.1]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị D đã tạm ứng 2.000.000 đồng, số tiền này đã chi phí đủ. Tại phiên tòa hôm nay chị D xin chịu toàn bộ chi phí này, không yêu cầu anh S phải cùng chịu. Xét đề nghị của chị D là tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, nên chấp nhận.

[5.2]. Về án phí:

- Chị D phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.
- Anh S và chị D phải nộp án phí chia tài sản có giá ngạch tương ứng với trị giá tài sản mà họ được hưởng.

Nhận định trên cũng phù hợp với ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 59, điểm d khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 158 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị D và anh Trần Minh S được ly hôn.

2. Về con chung: Không phải giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1. Xác định anh Trần Minh S và chị Nguyễn Thị D có các tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng 1199m² đất (trong đó có 200m² đất ở và 999 m² đất vườn) tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 8T tại thôn 1, xã Y, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Minh S, bà Nguyễn Thị D (Số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00891, ngày 15/10/2019), trị giá là 152.107.800 đồng;

- 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, diện tích 75,46m², trị giá 113.190.000 đồng;

- 01 bếp xây, mái lợp prôximăng, diện tích 28,49m², trị giá 28.490.000 đồng;

- 01 bếp đun củi, mái lợp prôximăng, diện tích 8,75m², trị giá 3.500.000 đồng;

- 01 nhà vệ sinh mái đổ bê tông cốt thép, diện tích 10,5m², trị giá 10.500.000 đồng;

- 01 sân đổ bê tông, diện tích 94,5m², xây gạch bao xung quanh, trị giá 29.675.000 đồng;

- 01 đường cổng đổ bê tông diện tích 27,5m² (dài 11m, rộng 2,5m) trị giá 4.125.000 đồng.

Tổng trị giá tài sản chung là 341.587.800 đồng.

3.2. Xử : Phân chia tài sản chung của anh Trần Minh S và chị Nguyễn Thị D như sau:

* Phần đất vườn có diện tích 18,8m² tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 8T tại thôn 1, xã Y, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Minh S, bà Nguyễn Thị D (số vào sổ cấp GCN: CH00891, ngày 15/10/2019) có chỉ giới: 4, 5, 6, 7, 13, 14 trong sơ đồ dự chia (có sơ đồ kèm theo) và đường cổng đổ bê tông diện tích 27,5m² là đường đi chung vào bất động sản của anh S và chị D, có tổng trị giá là 5.858.360 đồng.

* Giao cho anh S sử dụng diện tích 624,6m² đất có trị giá là 78.368.120 đồng (gồm 100m² đất ở và 524,6m² đất vườn) tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 8T tại thôn 1, xã Y, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho ông Trần Minh S, bà Nguyễn Thị D (số vào sổ cấp GCN: CH00891, ngày 15/10/2019), có chỉ giới: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 12, 1 trong sơ đồ dự chia (có sơ đồ kèm theo). Anh S được sở hữu các tài sản trên phần đất này gồm:

- 01 nhà xây cấp 4 mái lợp tôn, diện tích 75,46m² trị giá 113.190.000 đồng;

- 01 bếp xây, mái lợp prôximăng, diện tích 28,49m² trị giá 28.490.000 đồng;

- 01 bếp đun củi, mái lợp prôximăng, diện tích 8,75m² trị giá 3.500.000 đồng;

- 01 nhà vệ sinh mái đổ bê tông cốt thép, diện tích 10,5m² trị giá 10.500.000 đồng;

- 01 sân đỗ bê tông, diện tích 94,5m², xây gạch bao xung quanh trị giá 29.675.000 đồng;

Anh S được nhận ½ trị giá đường công bê tông và đường đi chung là 2.929.180 đồng.

Tổng trị giá tài sản anh S được chia bằng hiện vật là 266.652.300 đồng.

* Giao cho chị D sử dụng diện tích 555,6m² đất có trị giá là 72.006.320 đồng (gồm 100m² đất ở và 455,6m² đất vườn), tại thửa đất số 175, tờ bản đồ số 8T tại thôn 1, xã Y, được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Minh S, bà Nguyễn Thị D (sổ vào sổ cấp GCN: CH00891, ngày 15/10/2019), có chỉ giới: 6,7, 8, 9,10,11, 12, 6 trong sơ đồ dự chia (có sơ đồ kèm theo).

Chị D được nhận ½ trị giá đường công bê tông và đường đi chung là 2.929.180 đồng.

Tổng trị giá tài sản chị D được chia bằng hiện vật là 74.935.500 đồng.

Anh S có trách nhiệm thanh toán cho chị D 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) chênh lệch tài sản.

Tổng trị giá tài sản anh S được sở hữu, sử dụng là 206.652.300 đồng (Hai trăm linh sáu triệu sáu trăm năm mươi hai nghìn ba trăm đồng).

Tổng trị giá tài sản chị D được sở hữu, sử dụng là 134.935.500 đồng (Một trăm ba mươi tư triệu chín trăm ba mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày chị D có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, anh S còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về vay nợ chung: Không có, nên không phải giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí:

5.1. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Chị Nguyễn Thị D tự nguyện chịu toàn bộ là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng). Xác nhận chị D đã nộp.

5.2. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 6.746.775 đồng (Sáu triệu bảy trăm bốn mươi sáu nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng) án phí về chia tài sản có giá ngạch, tổng cộng là 7.046.775 đồng (Bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn nghìn bảy trăm bảy mươi lăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 16.300.000 đồng (Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2020/0003972, ngày 18/10/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ. Chị D được hoàn lại 9.253.225 đồng (Chín triệu hai trăm năm mươi ba nghìn hai trăm hai mươi lăm đồng).

Anh Trần Minh S phải nộp 10.332.615 đồng (Mười triệu ba trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm mười lăm đồng) án phí về chia tài sản có giá ngạch.

Theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo

quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKS huyện, tỉnh;
- Chi cục Thi hành án DS;
- UBND xã Y;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

(Đã ký)

Vũ Thị Minh Hòa